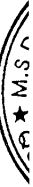


TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh**

Số 4103003829
Đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2005.

**Giấy chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp
Công ty Cổ phần**

Số 0301479273
Đăng ký thay đổi lần 15 ngày 4 tháng 6 năm 2014.

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên

(từ nhiệm ngày 6 tháng 10 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng ban
Ông Lê Quang Thắng	Thành viên
Bà Trần Thị Hạnh Thục	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2018)

Ông Bùi Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
------------------	-------------------

(từ nhiệm ngày 6 tháng 10 năm 2017)

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas
673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

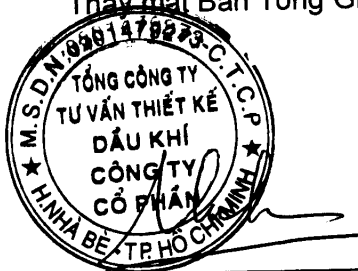
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Ngọc Thường
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tp. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 5 năm 2018



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 5 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

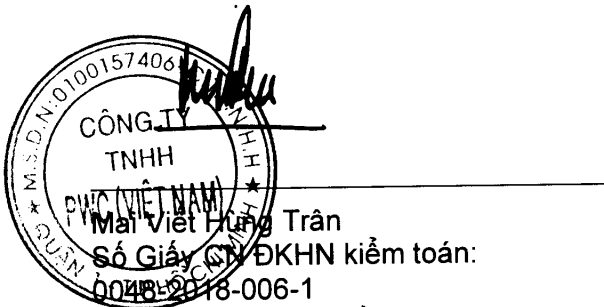
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hưng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
00432-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lại Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2432-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7277
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 5 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.318.752.235.884	1.179.462.747.809
110	Tiền	3	74.744.603.419	45.126.514.470
111	Tiền		74.744.603.419	45.126.514.470
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		293.648.948	3.504.079.961
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	293.648.948	3.504.079.961
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		306.892.454.403	443.091.685.459
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	38.528.746.010	157.488.000.264
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	64.272.590.753	44.638.973.902
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	95.630.862.844	133.729.958.582
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	115.848.066.453	112.309.050.540
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(7.387.811.657)	(5.074.297.829)
140	Hàng tồn kho	10	919.672.299.740	660.152.968.061
141	Hàng tồn kho		919.672.299.740	660.152.968.061
150	Tài sản ngắn hạn khác		17.149.229.374	27.587.499.858
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	1.203.651.439	8.920.780.717
152	Thuế GTGT được khấu trừ		14.939.764.555	17.355.400.528
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	1.005.813.380	1.311.318.613

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		234.894.090.284	229.370.168.054
210	Các khoản phải thu dài hạn		153.515.600.000	153.952.351.096
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	153.515.600.000	153.952.351.096
220	Tài sản cố định		52.091.163.967	63.186.854.782
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	12.910.825.983	13.851.844.868
222	Nguyên giá		64.370.540.426	52.094.790.393
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(51.459.714.443)	(38.242.945.525)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	13(b)	32.170.195.269	40.396.732.101
225	Nguyên giá		49.319.765.362	49.319.765.362
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.149.570.093)	(8.923.033.261)
227	Tài sản cố định vô hình	13(c)	7.010.142.715	8.938.277.813
228	Nguyên giá		21.567.786.318	21.339.075.459
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.557.643.603)	(12.400.797.646)
240	Tài sản dở dang dài hạn		12.742.318.952	2.482.103.935
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	12.742.318.952	2.482.103.935
260	Tài sản dài hạn khác		16.545.007.365	9.748.858.241
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	16.545.007.365	9.748.858.241
270	TỔNG TÀI SẢN		1.553.646.326.168	1.408.832.915.863

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.231.378.895.674	1.094.599.999.119
310	Nợ ngắn hạn		1.219.264.205.374	1.066.122.525.619
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	291.263.849.751	330.027.059.716
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	152.507.874.046	15.952.901.658
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	63.917.780.758	20.974.677.406
314	Phải trả người lao động		118.393.019.094	40.030.032.916
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	33.252.539.054	88.139.436.681
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	56.760.335.226	20.706.601.422
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20(a)	493.970.332.479	543.740.874.967
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.800.771.675	2.891.860.180
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	6.397.703.291	3.659.080.673
330	Nợ dài hạn		12.114.690.300	28.477.473.500
337	Phải trả dài hạn khác		136.145.000	136.145.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20(a)	11.978.545.300	28.341.328.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		322.267.430.494	314.232.916.744
410	Vốn chủ sở hữu		322.267.430.494	314.232.916.744
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	250.000.000.000	250.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	11.421.558.415	11.421.558.415
414	Vốn khác của chủ sở hữu	24	1.600.295.812	1.600.295.812
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	(1.115.436.629)	(14.883.582.780)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	24.790.918.257	19.885.187.660
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24	-	159.922.150
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	23.410.231.882	33.275.337.443
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		3.266.548.908	3.633.480.000
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		20.143.682.974	29.641.857.443
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	12.159.862.757	12.774.198.044
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.553.646.326.168	1.408.832.915.863

Lê Quang Thắng
Người lập

Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng

Ngô Ngọc Thường
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 5 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2017 VND	2016 VND	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.589.460.789.531	1.053.078.010.446
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(1.434.405.198.050)	(902.741.078.713)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		155.055.591.481	150.336.931.733
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	4.690.592.019	725.337.944
22	Chi phí tài chính	31	(48.044.937.223)	(38.841.825.234)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(43.940.929.611)	(32.890.968.254)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(84.397.246.184)	(69.276.178.180)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.304.000.093	42.944.266.263
31	Thu nhập khác		641.420.849	1.219.403.920
32	Chi phí khác		(806.525.333)	(2.419.244.726)
40	Lỗ khác		(165.104.484)	(1.199.840.806)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.138.895.609	41.744.425.457
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(6.741.243.080)	(11.248.425.039)
52	Thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		20.397.652.529	30.496.000.418
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	24	20.143.682.974	29.641.857.443
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24	253.969.555	854.142.975
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26(a)	698	988

Lê Quang Thắng
Người lập

Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng



Ngô Ngọc Thường
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 5 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	27.138.895.609	41.744.425.457
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	23.850.160.458	16.419.835.453
03	Các khoản dự phòng	2.222.425.323	2.922.009.976
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.087.948.700)	364.404.758
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.265.059.501)	4.988.220.201
06	Chi phí lãi vay	43.940.929.611	32.890.968.254
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	94.799.402.800	99.329.864.099
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	113.758.844.470	(89.376.376.997)
10	Tăng hàng tồn kho	(259.519.331.679)	(321.569.228.419)
11	Tăng các khoản phải trả	176.172.463.278	146.080.957.177
12	Giảm chi phí trả trước	920.980.154	2.108.688.133
14	Tiền lãi vay đã trả	(43.487.721.076)	(32.449.158.279)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.375.730.281)	(6.573.257.959)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.573.893.794)	(1.483.437.441)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	76.695.013.872	(203.931.949.686)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(114.000.000)	(19.019.240.879)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	441.863.636	-
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(175.068.987)	(284.079.961)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng	3.385.500.000	-
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	808.282.683	452.483.911
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	4.346.577.332	(18.850.836.929)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	580.563.367.762	584.818.960.623
34	Chi trả nợ gốc vay	(632.942.627.450)	(320.336.304.184)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	(13.754.066.000)	(13.754.066.000)
36	Chi trả cổ tức	(545.265.000)	(38.792.051.762)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(66.678.590.688)	211.936.538.677
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	14.363.000.516	(10.846.247.938)
60	Tiền đầu năm	45.126.514.470	71.220.749.946
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	15.255.088.433	(15.247.987.538)
70	Tiền cuối năm	30.116.584.419	45.126.514.470

Lê Quang Thắng
Người lập

Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng



Ngô Ngọc Thường
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 5 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301479273 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 ngày 14 tháng 9 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tổng Công ty Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petro Việt Nam, Công ty mẹ được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PVE.

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) là hoạt động tư vấn, quản lý; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán); khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác; khảo sát xây dựng, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có 2.287 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.566 nhân viên).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm		Hoạt động chính
		2017	2016	
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE (“PMC”)	Việt Nam	71,61	71,61	Tư vấn quản lý dự án
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (“SC”)	Việt Nam	86,75	86,75	Kiểm định và dịch vụ kỹ thuật
Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. (“PVE Malaysia”)	Malaysia	100	100	Tư vấn quản lý dự án và xây lắp
PVE Project Management Consultancy (Malaysia) Sdn Bhd	Malaysia	71,61	-	Tư vấn quản lý dự án

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng tiền báo cáo của Công ty mẹ

Tổng Công ty thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng tiền báo cáo của Công ty mẹ khi hợp nhất báo cáo tài chính như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ, lần lượt là tỷ giá mua và tỷ giá bán của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc niên độ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Ngoài ra, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.10 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận hoặc nghiệm thu thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tổng Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)**

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam như sau:

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)

(d) Chia cổ tức

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.10.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Giá vốn

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.10.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN

	2017	2016
	VND	VND
Tiền mặt	8.953.063.266	6.962.456.456
Tiền gửi ngân hàng	56.804.751.594	28.919.251.292
	<u>65.757.814.860</u>	<u>35.881.707.748</u>
Tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa (*)	8.986.788.559	9.244.806.722
	<u>74.744.603.419</u>	<u>45.126.514.470</u>

(*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (Oceanbank) bị phong tỏa không được sử dụng do Ngân hàng này đang bị điều tra bởi cơ quan pháp luật.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2017 VND	2016 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>293.648.948</u>	<u>3.504.079.961</u>

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 6%/năm (2016: 6%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2017		2016	
	<u>Giá trị</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá trị</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Bên thứ ba (*)	25.410.861.376	(6.174.848.545)	127.797.964.274	(3.861.334.717)
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	<u>13.117.884.634</u>	<u>-</u>	<u>29.690.035.990</u>	<u>-</u>
	<u><u>38.528.746.010</u></u>	<u><u>(6.174.848.545)</u></u>	<u><u>157.488.000.264</u></u>	<u><u>(3.861.334.717)</u></u>

(*) Chi tiết cho từng khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng:

	2017 VND	2016 VND
Technicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd	<u>5.336.864.778</u>	<u>-</u>

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba (*)	63.952.167.153	44.625.365.902
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	<u>320.423.600</u>	<u>13.608.000</u>
	<u><u>64.272.590.753</u></u>	<u><u>44.638.973.902</u></u>

(*) Chi tiết cho từng người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn:

	2017 VND	2016 VND
Công ty TNHH Công nghiệp	7.335.125.352	7.335.125.352
Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	<u>5.257.842.570</u>	<u>5.257.842.570</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Các khoản phải thu theo tiến độ chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát và xây lắp mà Tổng Công ty đã thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, nhưng chưa xuất hóa đơn.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2017		2016	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	91.972.529.104	-	90.533.570.565	-
Phải thu lợi nhuận được chia	7.467.882.980	-	7.467.882.980	-
Khác	16.407.654.369	(1.212.963.112)	14.307.596.995	(1.212.963.112)
	<u>115.848.066.453</u>	<u>(1.212.963.112)</u>	<u>112.309.050.540</u>	<u>(1.212.963.112)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	108.380.183.473	(1.212.963.112)	104.841.167.560	(1.212.963.112)
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	7.467.882.980	-	7.467.882.980	-
	<u>115.848.066.453</u>	<u>(1.212.963.112)</u>	<u>112.309.050.540</u>	<u>(1.212.963.112)</u>

(*) Tạm ứng cho nhân viên của Tổng Công ty cho mục đích thực hiện các dự án dầu khí trong nước và nước ngoài.

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 9.

(b) Dài hạn

	2017 VND	2016 VND
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	153.334.600.000	153.334.600.000
Khác	181.000.000	617.751.096
	<u>153.515.600.000</u>	<u>153.952.351.096</u>

(*) Chi tiết về Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") của Công ty mẹ như sau:

	Cam kết góp vốn theo hợp đồng		Số vốn thực góp	Số vốn còn phải góp
	VND	%	VND	VND
BCC	<u>165.400.000.000</u>	<u>20</u>	<u>153.334.600.000</u>	<u>12.065.400.000</u>

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

BCC từ năm 2009 giữa Công ty mẹ với các bên gồm Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Petro Việt Nam ("PV Gas") và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long, để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower ("Dự án") với tổng mức đầu tư dự kiến là 827 tỷ đồng. Theo BCC đã ký kết, PV Gas là nhà điều hành của BCC.

Sau khi Dự án hoàn thành, Công ty mẹ đã ký kết hợp đồng với PV Gas để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng cho Công ty mẹ và các công ty con với giá thuê thỏa thuận.

Công ty mẹ đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ BCC để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 20).

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2013, Công ty mẹ và các bên góp vốn trong Dự án đã thảo luận xem xét lại BCC và đề xuất thay đổi phương án phân chia lợi nhuận sang phương án kết hợp phân chia sản phẩm và phân chia doanh thu, chi phí.

Theo Thông báo số 1651/KVN-VP ngày 8 tháng 8 năm 2016, PV Gas đã thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê hợp doanh, phân chia khấu hao tài sản và phân chia kết quả kinh doanh của BCC từ năm 2011 đến năm 2015. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi giảm lợi nhuận được chia từ BCC trong năm 2016 với số tiền là 5.440.704.112 đồng (Thuyết minh 31) sau khi trừ với lợi nhuận được chia đã ghi nhận của các năm trước đó.

Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PV Gas và các bên góp vốn chưa xác nhận số liệu phân chia kết quả kinh doanh của BCC cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2017. Ban Tổng Giám đốc cho rằng số liệu phân chia cuối cùng được thực hiện theo đơn giá thuê áp dụng từ năm 2014 đến nay theo Thông báo số 1651/KVN-VP ngày 8 tháng 8 năm 2016 của PV Gas và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc phân chia kết quả kinh doanh của BCC cho giai đoạn trên ảnh hưởng không trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất này.

9 NỢ QUÁ HẠN

	2017		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.945.579.476	838.530.000	(1.107.049.476)
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	2.803.469.581	1.916.781.742	(886.687.839)
Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	(1.212.963.112)
Khác	7.007.448.479	2.826.337.249	(4.181.111.230)
	12.969.460.648	5.581.648.991	(7.387.811.657)

9 NỢ QUÁ HẠN (tiếp theo)

	2016		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp			
Tàu thủy Dung Quất	747.679.476	-	(747.679.476)
Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	(1.212.963.112)
Khác	29.473.615.479	26.359.960.238	(3.113.655.241)
	<u>31.434.258.067</u>	<u>26.359.960.238</u>	<u>(5.074.297.829)</u>

Các khoản phải thu quá hạn nhưng không lập dự phòng chủ yếu là các khoản phải thu quá hạn trên 1 năm từ các công ty thành viên và đối tác của Petro Việt Nam (bên liên quan). Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản phải thu này có thể thu hồi đầy đủ, do đó không cần trích lập dự phòng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng cần trích lập dự phòng.

10 HÀNG TỒN KHO

	2017 VND	2016 VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.300.000	46.300.000
Công cụ, dụng cụ	111.323.870	58.788.870
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	919.514.675.870	660.047.879.191
	<u>919.672.299.740</u>	<u>660.152.968.061</u>

(*) Chi tiết các dự án chiếm từ 10% trở lên trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	2017 VND	2016 VND
Dự án Rapid - Malaysia	76.786.680.518	29.158.079.359
Dự án Lô B Ô Môn	39.271.574.696	39.144.406.516

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**Mẫu số B 09 – DN/HN****11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	2017	2016
	VND	VND
(a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê phần mềm	449.162.488	504.951.450
Chi phí bảo hiểm	329.805.638	190.090.154
Khác	424.683.313	8.225.739.113
	<u>1.203.651.439</u>	<u>8.920.780.717</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng	4.573.923.321	5.985.011.966
Công cụ dụng cụ	6.315.469.141	2.674.177.166
Khác	5.655.614.903	1.089.669.109
	<u>16.545.007.365</u>	<u>9.748.858.241</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước chủ yếu bao gồm thuế GTGT hàng bán nội địa và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	7.137.761.036	27.808.366.627	7.637.837.430	9.387.325.300	123.500.000	52.094.790.393
Mua trong năm	2.760.516.843	8.515.836.590	246.901.924	-	-	11.523.255.357
Thanh lý	-	-	-	(649.002.333)	-	(649.002.333)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	220.173.352	980.751.277	47.119.724	153.452.656	-	1.401.497.009
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>10.118.451.231</u>	<u>37.304.954.494</u>	<u>7.931.859.078</u>	<u>8.891.775.623</u>	<u>123.500.000</u>	<u>64.370.540.426</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.251.907.394	18.489.886.426	5.941.257.242	8.529.419.691	30.474.772	38.242.945.525
Khấu hao trong năm	2.561.026.402	9.293.062.377	876.672.219	736.016.671	-	13.466.777.669
Thanh lý	-	-	-	(649.002.333)	-	(649.002.333)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	54.997.147	250.049.741	10.962.205	82.984.489	-	398.993.582
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>7.867.930.943</u>	<u>28.032.998.544</u>	<u>6.828.891.666</u>	<u>8.699.418.518</u>	<u>30.474.772</u>	<u>51.459.714.443</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>1.885.853.642</u>	<u>9.318.480.201</u>	<u>1.696.580.188</u>	<u>857.905.609</u>	<u>93.025.228</u>	<u>13.851.844.868</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>2.250.520.288</u>	<u>9.271.955.950</u>	<u>1.102.967.412</u>	<u>192.357.105</u>	<u>93.025.228</u>	<u>12.910.825.983</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 35,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 28,1 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	47.169.216.000	2.150.549.362	49.319.765.362
và ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	7.996.385.446	926.647.815	8.923.033.261
Khấu hao trong năm	7.867.825.200	358.711.632	8.226.536.832
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	15.864.210.646	1.285.359.447	17.149.570.093
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	39.172.830.554	1.223.901.547	40.396.732.101
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	31.305.005.354	865.189.915	32.170.195.269

Các hợp đồng thuê tài chính được Công ty mẹ ký kết với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Kexim Việt Nam có thời gian thuê từ 3 năm đến 4 năm và chịu lãi suất 6,5%/năm. Sau thời gian thuê, giá trị còn lại của tài sản thuê sẽ bằng không và Công ty mẹ sẽ mua lại tài sản thuê với số tiền của giá trị còn lại này. Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh 20(b).

(c) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	18.981.018.030	2.358.057.429	21.339.075.459
Mua trong năm	228.710.859	-	228.710.859
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	19.209.728.889	2.358.057.429	21.567.786.318
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	12.400.797.646	-	12.400.797.646
Khấu hao trong năm	2.156.845.957	-	2.156.845.957
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	14.557.643.603	-	14.557.643.603
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.580.220.384	2.358.057.429	8.938.277.813
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	4.652.085.286	2.358.057.429	7.010.142.715

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13,9 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,5 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**Mẫu số B 09 – DN/HN****14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí xây dựng văn phòng tại Malaysia.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017		2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	232.801.096.275	232.801.096.275	278.382.205.192	278.382.205.192
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	58.462.753.476	58.462.753.476	51.644.854.524	51.644.854.524
	<u>291.263.849.751</u>	<u>291.263.849.751</u>	<u>330.027.059.716</u>	<u>330.027.059.716</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty không có đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán và Tổng Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba (*)	145.837.165.396	-
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	6.670.708.650	15.952.901.658
	<u>152.507.874.046</u>	<u>15.952.901.658</u>

(*) Chi tiết các khoản ứng trước từ bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng ứng trước từ khách hàng ngắn hạn:

	2017 VND	2016 VND
Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd	70.315.759.267	-
Samsung Engineering (M) Sdn Bhd	57.472.228.351	-
	<u>127.787.987.624</u>	<u>-</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Số phải nộp trong năm		Số đã nộp/cán trừ trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
		Trong nước VND	Nước ngoài VND	Trong nước VND	Nước ngoài VND		
Thuế TNDN	8.241.986.114	3.328.924.890	3.412.318.190	(3.375.730.281)	-	230.397.547	11.837.896.460
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.320.020.173	73.927.600.438	22.190.029.423	(74.840.365.722)	(20.130.663.838)	125.631.244	7.592.251.718
Thuế thu nhập cá nhân	6.164.215.123	6.556.802.978	58.670.879.979	(6.969.496.255)	(21.478.120.807)	1.270.863.899	44.215.144.917
Thuế khác	248.455.996	295.569.672	-	(271.538.005)	-	-	272.487.663
	<u>20.974.677.406</u>	<u>84.108.897.978</u>	<u>84.273.227.592</u>	<u>(85.457.130.263)</u>	<u>(41.608.784.645)</u>	<u>1.626.892.690</u>	<u>63.917.780.758</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát và xây lắp cho các dự án dầu khí mà Tổng Công ty đang thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	26.617.396.916	6.496.226.916
Kinh phí công đoàn	5.812.068.825	3.465.372.546
Quỹ tương trợ và ủng hộ	4.675.010.035	4.720.852.206
Nguồn kinh phí sự nghiệp (Thuyết minh 36(b))	2.513.000.000	2.513.000.000
Các khoản khác	17.142.859.450	3.511.149.754
	<u>56.760.335.226</u>	<u>20.706.601.422</u>

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Vay và nợ thuê tài chính theo thời hạn

	<u>2017</u>		<u>2016</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Vay ngân hàng (Thuyết minh 20(b))	477.607.549.279	477.607.549.279	526.986.808.967	526.986.808.967
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng một năm	13.362.783.200	13.362.783.200	13.754.066.000	13.754.066.000
	<u>493.970.332.479</u>	<u>493.970.332.479</u>	<u>543.740.874.967</u>	<u>543.740.874.967</u>
Dài hạn				
Vay ngân hàng (Thuyết minh 20(b))	5.250.000.000	5.250.000.000	8.250.000.000	8.250.000.000
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Nợ thuê tài chính	23.091.328.500	23.091.328.500	36.845.394.500	36.845.394.500
Trừ: Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng một năm	(13.362.783.200)	(13.362.783.200)	(13.754.066.000)	(13.754.066.000)
	<u>11.978.545.300</u>	<u>11.978.545.300</u>	<u>28.341.328.500</u>	<u>28.341.328.500</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Biến động của các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Vay ngân hàng				
Ngắn hạn	526.986.808.967	580.563.367.762	(629.942.627.450)	477.607.549.279
Dài hạn	8.250.000.000	-	(3.000.000.000)	5.250.000.000
	<u>535.236.808.967</u>	<u>580.563.367.762</u>	<u>(632.942.627.450)</u>	<u>482.857.549.279</u>
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 13(b))	<u>36.845.394.500</u>	<u>-</u>	<u>(13.754.066.000)</u>	<u>23.091.328.500</u>

(*) Vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại với hạn mức là 400 tỷ đồng và chịu lãi suất từ 5% đến 9%/năm.

Vay dài hạn từ một ngân hàng thương mại chịu lãi suất 11,8%/năm và được thanh toán trước ngày 1 tháng 9 năm 2019.

Tổng Công ty sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ BCC để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 8(b)).

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Tổng Công ty lập dự phòng bảo hành với tỷ lệ từ 1% đến 3% cho các dự án tư vấn thiết kế, khảo sát và xây lắp với thời hạn bảo hành 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	3.659.080.673	1.398.256.972
Trích lập quỹ	5.464.849.930	4.188.915.720
Chi phúc lợi	(2.726.227.312)	(1.928.092.019)
Số dư cuối năm	<u>6.397.703.291</u>	<u>3.659.080.673</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**Mẫu số B 09 – DN/HN****23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	2017 Cổ phiếu phổ thông	2016 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, phát hành và đang lưu hành	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty mẹ không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 15 số 0301479273 ngày 4 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 250 tỷ đồng.

Chi tiết vốn góp của cổ đông của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	2017		2016	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam	72.500.000.000	29	72.500.000.000	29
Technip Geoproduction Sdh Bhd	25.000.000.000	10	25.000.000.000	10
Các cổ đông khác	152.500.000.000	61	152.500.000.000	61
	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỉ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	-	18.027.117.919	88.312.880	48.750.638.330	12.407.420.010	342.295.343.366
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	29.641.857.443	854.142.975	30.496.000.418
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.021.928.993)	(166.986.727)	(3.188.915.720)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.927.051.639	71.609.270	(1.998.660.909)	-	-
Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(37.500.000.000)	(1.950.885.000)	(39.450.885.000)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	(14.883.582.780)	(68.981.898)	-	(1.596.568.428)	1.630.506.786	(14.883.582.780)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(35.043.540)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	(14.883.582.780)	19.885.187.660	159.922.150	33.275.337.443	12.774.198.044	314.232.916.744
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(159.922.150)	20.143.682.974	253.969.555	20.397.652.529
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.603.057.938)	(201.869.842)	(3.964.849.930)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	4.905.730.597	-	(4.905.730.597)	-	-
Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(666.435.000)	(20.666.435.000)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	13.768.146.151	-	-	-	-	13.768.146.151
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	(1.115.436.629)	24.790.918.257	-	23.410.231.882	12.159.862.757	322.267.430.494

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 CỐ TỨC

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	6.496.226.916	5.837.393.678
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)	20.666.435.000	39.450.885.000
Cổ tức đã chi trả	(545.265.000)	(38.792.051.762)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 19)	<u>26.617.396.916</u>	<u>6.496.226.916</u>

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2017	31.12.2016 (**)
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") của Công ty mẹ	20.143.682.974	29.641.857.443
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.685.454.870)	(4.949.194.772)
LNST phân bổ cho các cổ đông	<u>17.458.228.104</u>	<u>24.692.662.671</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>698</u>	<u>988</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2017 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 được trình bày lại sau khi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 được phê duyệt.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 26.602 đô la Mỹ và 3.621.944 Malaysian Ringgit (2016: 142.061 đô la Mỹ và 1.738.533 Malaysian Ringgit).

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

28 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2017 VND	2016 VND
Dịch vụ tư vấn thiết kế	110.549.190.545	81.400.572.495
Hàng hóa thương mại	5.652.730.784	47.228.151.861
Doanh thu xây dựng, sửa chữa và lắp đặt của dự án đã hoàn thành	59.428.270.995	28.990.894.678
Doanh thu xây dựng, sửa chữa, lắp đặt của dự án đang thực hiện (*)	1.373.796.932.212	833.590.273.921
Doanh thu khác	40.033.664.995	61.868.117.491
	<u>1.589.460.789.531</u>	<u>1.053.078.010.446</u>

(*) Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng của các dự án đang thực hiện được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu lũy kế	<u>2.486.713.221.955</u>	<u>1.172.344.560.738</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2017 VND	2016 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	81.673.123.779	88.775.600.696
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.827.318.189	52.439.354.229
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.312.492.325.823	706.395.863.831
Khác	34.412.430.259	55.130.259.957
	<u>1.434.405.198.050</u>	<u>902.741.078.713</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	823.195.865	701.150.538
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.779.447.454	24.187.406
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.087.948.700	-
	<u>4.690.592.019</u>	<u>725.337.944</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**Mẫu số B 09 – DN/HN****31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền vay	43.940.929.611	32.890.968.254
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.104.007.612	127.441.778
Ghi giảm lợi nhuận được chia từ BCC (Thuyết minh 8(b))	-	5.440.704.112
Lỗ do đánh giá lại các khoản ngoại tệ cuối năm	-	382.711.090
	<u>48.044.937.223</u>	<u>38.841.825.234</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lương	30.657.482.926	35.713.238.238
Công tác phí và tiếp khách	12.912.733.828	9.862.472.995
Chi phí thuê và phí quản lý	9.985.449.611	6.890.006.568
Công cụ dụng cụ	3.945.256.697	4.611.610.072
Trợ cấp tiền ăn	3.038.117.389	1.738.269.920
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.313.513.828	2.922.009.976
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.736.812.738	2.087.520.417
Chi phí khấu hao	1.186.969.093	1.715.418.416
Chi phí khác	17.620.910.074	3.735.631.578
	<u>84.397.246.184</u>	<u>69.276.178.180</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho các công ty hoạt động tại Việt Nam và Malaysia lần lượt là 20% và 24% trên thu nhập chịu thuế.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông như sau:

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.138.895.609	41.744.425.457
Thuế tính ở thuế suất 20%	5.427.779.122	8.348.885.091
Điều chỉnh:		
Chênh lệch thuế suất giữa các công ty	3.052.438.992	874.719.169
Thu nhập không chịu thuế	(2.483.720.000)	(3.038.555.178)
Chi chí không được trừ	744.744.966	711.165.300
Dự phòng thiếu của năm trước	-	4.827.944
Khác	-	4.347.382.713
Chi phí thuế TNDN	<u>6.741.243.080</u>	<u>11.248.425.039</u>
Trong đó:		
Thuế TNDN - hiện hành	6.741.243.080	11.248.425.039
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>6.741.243.080</u>	<u>11.248.425.039</u>

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế do đó không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	346.115.064.701	243.905.030.656
Chi phí nhân công	714.539.886.786	503.383.958.960
Chi phí khấu hao	23.850.160.458	16.419.835.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	527.130.071.446	436.050.131.085
Chi phí khác	166.686.592.522	123.997.626.135
	<u>1.778.321.775.913</u>	<u>1.323.756.582.289</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017	2016
	VND	VND
Tài sản bộ phận		
Dịch vụ Tư vấn và Thiết kế	1.037.042.336.097	816.763.004.619
Xây lắp	965.037.766.869	817.696.545.304
Khác	56.037.320.329	38.844.976.902
	<u>2.058.117.423.295</u>	<u>1.673.304.526.825</u>
Loại trừ	(504.471.097.127)	(264.471.610.962)
	<u><u>1.553.646.326.168</u></u>	<u><u>1.408.832.915.863</u></u>
 Nợ phải trả bộ phận		
Dịch vụ Tư vấn và Thiết kế	730.719.549.960	694.658.475.013
Xây lắp	930.167.526.462	576.813.025.128
Khác	40.421.211.693	22.807.746.957
	<u>1.701.308.288.115</u>	<u>1.294.279.247.098</u>
Loại trừ	(470.020.171.963)	(199.679.247.979)
	<u><u>1.231.288.116.152</u></u>	<u><u>1.094.599.999.119</u></u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bộ phận		
Dịch vụ Tư vấn và Thiết kế	123.394.758.188	81.400.572.495
Xây lắp	1.573.047.048.108	1.174.015.255.934
Khác	45.686.395.779	109.096.269.352
	<u>1.742.128.202.075</u>	<u>1.364.512.097.781</u>
Loại trừ	(152.667.412.544)	(311.434.087.335)
	<u>1.589.460.789.531</u>	<u>1.053.078.010.446</u>
 Giá vốn bộ phận		
Dịch vụ Tư vấn và Thiết kế	94.518.691.422	88.775.600.696
Xây lắp	1.452.314.170.724	1.017.829.951.166
Khác	40.239.748.448	107.569.614.186
	<u>1.587.072.610.594</u>	<u>1.214.175.166.048</u>
Loại trừ	(152.667.412.544)	(311.434.087.335)
	<u>1.434.405.198.050</u>	<u>902.741.078.713</u>
 Lợi nhuận gộp bộ phận		
Dịch vụ Tư vấn và Thiết kế	28.876.066.766	(7.375.028.201)
Xây lắp	120.732.877.384	156.185.304.769
Khác	5.446.647.331	1.526.655.165
	<u>155.055.591.481</u>	<u>150.336.931.733</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			Tổng cộng VND
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ VND	
Tài sản	1.270.789.882.288	787.327.541.007	(504.471.097.127)	1.553.646.326.168
Nợ phải trả	912.378.034.673	788.930.253.442	(470.020.171.963)	1.231.288.116.152

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			Tổng cộng VND
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ VND	
Tài sản	1.288.864.426.500	384.440.100.325	(264.471.610.962)	1.408.832.915.863
Nợ phải trả	923.843.212.507	370.436.034.591	(199.679.247.979)	1.094.599.999.119

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017			Tổng cộng VND
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ VND	
Doanh thu	715.680.831.409	1.026.447.370.666	(152.667.412.544)	1.589.460.789.531
Giá vốn	(608.492.192.392)	(978.580.418.202)	152.667.412.544	(1.434.405.198.050)
Lợi nhuận gộp	107.188.639.017	47.866.952.464	-	155.055.591.481

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016			Tổng cộng VND
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ VND	
Doanh thu	1.050.156.063.225	314.356.034.556	(311.434.087.335)	1.053.078.010.446
Giá vốn	(936.494.062.518)	(277.681.103.530)	311.434.087.335	(902.741.078.713)
Lợi nhuận gộp	113.662.000.707	36.674.931.026	-	150.336.931.733

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty là công ty liên kết của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam (“Petro Việt Nam”), cổ đông lớn nhất sở hữu 29% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 23(b)).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2017 VND	2016 VND
i) <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	89.686.716.254	106.946.681.490
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	14.299.828.272	23.379.104.365
Technip Far East Sdn. Bhd	3.124.090.438	-
	<u>107.110.634.964</u>	<u>130.325.785.855</u>
ii) <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Technip VN	-	17.571.943.843
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	20.124.134.068	5.452.915.094
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	1.255.972.770	-
	<u>20.124.134.068</u>	<u>23.024.858.937</u>
iii) <i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt của công ty mẹ</i>		
Lương và tiền thưởng	<u>8.461.669.261</u>	<u>9.142.156.340</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2017 VND	2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	12.053.157.183	25.125.375.308
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	1.064.727.451	4.564.660.682
	<u>13.117.884.634</u>	<u>29.690.035.990</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	<u>320.423.600</u>	<u>13.608.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	<u>7.467.882.980</u>	<u>7.467.882.980</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	58.462.753.476	41.646.939.948
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	2.322.252.166
Công ty TNHH Technip Việt Nam	-	7.675.662.410
	<u>58.462.753.476</u>	<u>51.644.854.524</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	<u>6.670.708.650</u>	<u>15.952.901.658</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Petro Vietnam	<u>2.513.000.000</u>	<u>2.513.000.000</u>

37 VẤN ĐỀ KHÁC

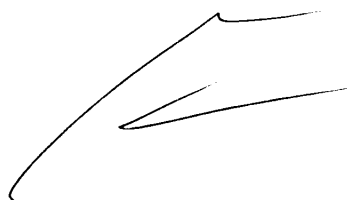
Từ ngày 8 tháng 3 năm 2016 đến ngày 10 tháng 3 năm 2016, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("TAND HCM") đã xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại về việc tranh chấp hợp đồng mua bán và thi công xây dựng giữa Công ty TNHH Công Nghiệp ("CNI") - nguyên đơn và Công ty mẹ - bị đơn. Theo Quyết định của Bản án số 304/2016/KDTM-PT ngày 10 tháng 3 năm 2016 ban hành bởi TAND HCM, Công ty mẹ phải trả cho CNI số tiền là 6,2 tỷ đồng và Công ty mẹ đã thanh toán toàn bộ số tiền trên trong năm 2016.

Sau đó, Công ty mẹ đã nộp đơn đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ("TAND cấp cao") xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án của TAND HCM và được TAND cấp cao xác nhận sẽ tiến hành xem xét đơn đề nghị của Công ty mẹ theo quy định pháp luật. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, TAND cấp cao chưa mở phiên tòa để xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm.

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 5 năm 2018.



Lê Quang Thắng
Người lập



Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng



Ngô Ngọc Thường
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền